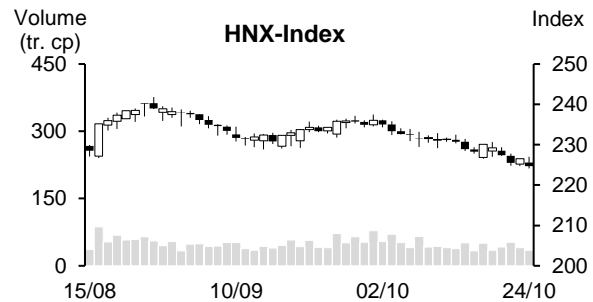
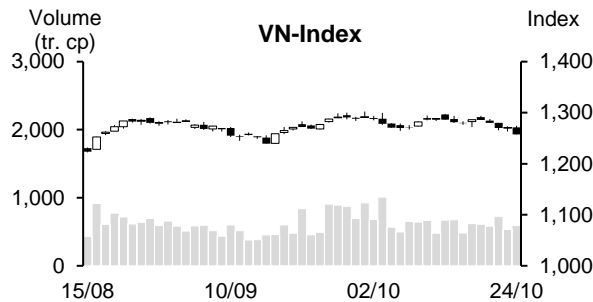


24/10/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,257.41	-1.06%	1,329.62	-1.49%	224.69	-0.80%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>673.39</b>	<b>14.11%</b>	<b>327.80</b>	<b>27.33%</b>	<b>37.69</b>	<b>-7.63%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>592.82</b>	<b>10.57%</b>	<b>257.21</b>	<b>14.04%</b>	<b>34.64</b>	<b>-13.63%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	658.98	-10.04%	264.93	-2.91%	49.06	-29.38%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>15,988</b>	<b>13.72%</b>	<b>9,775</b>	<b>22.46%</b>	<b>651</b>	<b>-1.82%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>14,091</b>	<b>9.48%</b>	<b>8,056</b>	<b>12.35%</b>	<b>614</b>	<b>-5.99%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,211	-7.36%	7,989	0.84%	935	-34.36%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	102	23%	6	20%	56	27%
<b>Số mã giảm</b>	284	65%	22	73%	95	46%
<b>Số mã đứng giá</b>	52	12%	2	7%	57	27%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng kiến phiên lao dốc khá mạnh với áp lực bán gia tăng dần trong giai đoạn cuối phiên. Các chỉ số chính chỉ tăng nhẹ vào đầu phiên rồi nhanh chóng giảm trở lại khi bên mua tỏ ra thận trọng. Bảng chứng là thanh khoản phiên sáng đã giảm xuống mức thấp hơn so với trung bình. Trong đó, áp lực điều chỉnh chủ yếu đến từ nhóm Vingroup. Sau giờ nghỉ trưa, thị trường lùi sâu hơn với tâm điểm là bộ ba ngân hàng, chứng khoán, bất động sản lần lượt bị bán tháo. Mặc dù sắc đỏ lan tỏa trên diện rộng, vẫn có một số ít nhóm ngành ngược dòng tăng trong phiên hôm nay, chủ yếu là các nhóm cổ phiếu phòng thủ như dược, điện. Động thái bán bất chấp của nhiều nhà đầu tư đã đẩy thanh khoản tăng mạnh trở lại trong phiên chiều. Trong khi đó, khối ngoại cũng gia tăng sức ép bán ròng trong phiên nay với gần 300 tỷ đồng.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index xuất hiện nền giảm lớn hơn nhưng đi kèm khối lượng thấp hơn phiên 22/10, cho thấy lực cung yếu đi nhưng thiếu vắng cầu khiến thị trường có phiên giảm mạnh, điều này khả năng sẽ còn khiến chỉ số giảm thêm. Hiện chỉ số đang về vùng cầu ở 1240-1250, tương ứng quanh MA200, khả năng có thể có nhịp hồi ngắn tại đây trước khi tiếp tục nhịp giảm. Vùng cản gần ở 1265-1275. Đối với chỉ số HNX-Index, chỉ số có phiên giảm trở lại với nền rút đầu kèm khối lượng thấp, chủ yếu do lực cầu yếu trong phiên sáng. Tín hiệu cho khả năng vẫn còn tiếp tục xu hướng giảm với vùng hỗ trợ gần ở 220-222. Chiến lược chung nên tận dụng các phiên hồi phục để hạ tỷ trọng về mức thấp, hạn chế bắt đáy sớm.

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời MSN

(Xem chi tiết ở trang 2)

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

## Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Chốt lời	25/10/2024	78.50	75.50	4.0%	85.0	12.6%	72.5	-4.0%	Tín hiệu suy yếu, khả năng còn giảm

## Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HAH	Mua	09/10/2024	41.45	41.45	0.0%	45	8.6%	39.7	-4.2%	
2	MWG	Mua	18/10/2024	65.40	65.80	-0.6%	70	6.4%	63	-4%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Tỷ giá USD vượt giá bán can thiệp của Ngân hàng Nhà nước, đô la tự do tăng chóng mặt**

Trong phiên giao dịch 24/10, tỷ giá trung tâm tiếp tục được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tăng thêm 10 đồng lên mức 24.260 VND/USD. Với biên độ 5%, hiện tỷ giá USD các ngân hàng thương mại được phép giao dịch nằm trong khoảng từ 23.047 - 25.473 VND/USD. Đây là phiên thứ 8 liên tiếp tỷ giá trung tâm được điều chỉnh tăng. Riêng từ đầu tuần đến nay, tỷ giá trung tâm đã tăng thêm 47 đồng. Tỷ giá bán cũng được Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước tăng 11 đồng, lên mức 25.423 VND/USD.

Bên cạnh đó, giá USD trên thị trường liên ngân hàng hiện đã vượt giá bán can thiệp của NHNN. Điều này sẽ gây áp lực lên dự trữ ngoại hối của Nhà điều hành. Trước đó, chỉ trong vòng 3 tháng (từ tháng 4 đến đầu tháng 6), NHNN đã phải bán ra khoảng 6 tỷ USD để bình ổn thị trường ngoại tệ.

Đi cùng với thị trường liên ngân hàng, tỷ giá USD/VND niêm yết tại các ngân hàng cũng tăng kịch trần trong phiên 24/10. Theo đó, tất cả ngân hàng lớn hiện đều niêm yết giá bán USD tại mức 25.473 VND/USD và cao hơn 50 đồng so với giá bán can thiệp của NHNN.

Tính từ đầu tháng 10 đến nay, giá USD tại các ngân hàng tăng khoảng 730 đồng, tương đương mức tăng gần 3%; qua đó đưa tổng mức mất giá từ đầu năm của đồng VND so với USD lên 4,3%. Đồng thời, giá USD niêm yết tại các ngân hàng đều đã tiến sát mức đỉnh lịch sử gần 25.500 đồng được tạo lập vào tháng 4/2024.

Trên thị trường tự do, giá USD đang được các điểm thu đổi ngoại tệ giao dịch tại mức 25.700 VND/USD ở chiều mua và 25.800 VND/USD ở chiều bán, tăng mạnh 240 đồng so với mức khảo sát ngày hôm qua. Tính từ đầu tháng 10, giá USD tự do hiện đã tăng khoảng 700 đồng, tương đương tăng 2,8%.

#### **Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam ở mức cao nhất châu Á**

Theo dữ liệu của VFA, giá gạo 5% tấm xuất khẩu của Việt Nam đang neo ở mức 534 USD/tấn, cao nhất trên thị trường châu Á. Trong khi đó, gạo 5% tấm của Thái Lan quay đầu giảm 7 USD/tấn sau khi tăng vào tuần trước, xuống còn 511 USD/tấn. Sản phẩm cùng loại của Pakistan cũng giảm 5 USD/tấn, xuống chỉ còn 476 USD/tấn, mức thấp nhất trên thị trường.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, Indonesia là thị trường xuất khẩu gạo lớn thứ hai của Việt Nam trong 9 tháng năm 2024, với khối lượng đạt hơn 1 triệu tấn, trị giá 624,8 triệu USD, tăng 16,8% về lượng và tăng 35,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái./.

Nguồn: Cafef, Fireant

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Lợi nhuận ròng quý 3/2024 của Masan tăng gần 1.400% so với cùng kỳ, WinCommerce lần đầu báo lãi trong một quý**

Trong quý 3/2024, doanh thu thuần của Masan Group(MSN) đạt 21.487 tỷ đồng, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước. Điều này có được nhờ sự tăng trưởng từ các mảng kinh doanh tiêu dùng bán lẻ giúp bù đắp lại hoạt động tái cấu trúc mảng gà trang trại của Masan MeatLife và hoạt động kinh doanh bị gián đoạn tạm thời của Masan High-Tech Materials.

Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 701 tỷ đồng, tăng gần 1.400% so với cùng kỳ năm ngoái. Ngoài ra công ty còn ghi nhận chi phí lãi vay ròng giảm và việc không phát sinh chi phí do biến động tỷ giá hối đoái.

Đáng chú ý, WinCommerce ghi nhận doanh thu tăng trưởng 9,1% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 8.603 tỷ đồng trên toàn mạng lưới. Đóng góp chủ yếu bởi các mô hình cửa hàng mới WIN (phục vụ người mua sắm ở thành thị) và WinMart+ Rural (phục vụ cho người mua sắm ở nông thôn). Mô hình cửa hàng truyền thống đạt tăng trưởng 8% so với cùng kỳ năm ngoái. LNST của WCM đạt 20 tỷ đồng trong quý 3/2024, lần đầu tiên kể từ thời kỳ COVID.

### **PAN Group báo lãi quý 3 tăng 89%**

Quý 3/2024, PAN Group (HOSE: PAN) ghi nhận doanh thu thuần hợp nhất 5,083 tỷ đồng, tăng 37% so với cùng kỳ. Lãi ròng đạt 186 tỷ đồng, tăng 89%. Đây cũng là mức tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhất từ trước đến nay của ông lớn ngành nông nghiệp. Động lực tăng trưởng đến từ 3 trụ cột chiến lược. Trong đó, mảng thủy sản đóng vai trò chủ đạo với 59% đóng góp vào tổng doanh thu, tiếp theo là nông nghiệp với 28% và thực phẩm đóng gói chiếm 13%.

Mảng thủy sản ghi nhận doanh thu tăng trưởng 56% so với cùng kỳ. Sự phục hồi này đến từ làn sóng đơn hàng xuất khẩu tôm và cá tra trong quý 3. Tuy vậy, lợi nhuận của mảng này chỉ tăng 7%.

Ở mảng nông nghiệp, doanh thu tiếp tục tăng trưởng 20%, trong đó mảng nông dược tăng 19%, mảng giống và lương thực tăng 17%, cộng với hợp nhất thêm doanh thu của công ty Atani (công ty con mới của PAN Farm). Lợi nhuận trước thuế gấp đôi cùng kỳ, đạt 263 tỷ đồng, với mảng giống cây trồng và gạo đóng góp 39 tỷ đồng (+24.5% so với cùng kỳ) và mảng nông dược, khử trùng đóng góp tới 205 tỷ đồng (+146%).

Sau 9 tháng đầu năm, PAN Group thực hiện được 81% kế hoạch về cả doanh thu và lãi ròng. Cụ thể, doanh thu đạt 11,921 tỷ, trong khi lãi ròng 363 tỷ đồng.

### **Công ty mẹ Dệt may Thành Công ước lãi gần 90 tỷ đồng trong quý III**

CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (Mã: TCM) cho biết, trong 9 tháng, doanh thu công ty mẹ gần 120,7 triệu USD tương đương 2.927 tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ (tỷ giá ngày 23/10 là 1 USD đổi ra 24.250 đồng). Lợi nhuận sau thuế hơn 9,3 triệu USD tương đương 226 tỷ đồng, tăng 38% so với cùng kỳ.

So sánh với kế hoạch năm đặt ra, công ty đã thực hiện được 76% mục tiêu doanh thu và vượt 36% chỉ tiêu lợi nhuận.

Tính riêng quý III, công ty mẹ TCM ước đạt 1.179 tỷ đồng doanh thu, tăng 31% so với cùng kỳ. Lãi sau thuế khoảng 89 tỷ đồng, tăng 65% so với quý III/2023.

TCM cho biết, tính tới thời điểm hiện tại, công ty đã nhận khoảng 90% kế hoạch doanh thu đơn hàng năm 2024.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Vietnambiz

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	68,400	1.63%	0.04%
VCB	91,700	0.22%	0.02%
KDH	33,650	1.05%	0.01%
IMP	45,000	3.93%	0.01%
GAS	71,000	0.14%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BAB	11,900	0.85%	0.03%
HGM	86,400	7.73%	0.02%
L18	36,100	2.85%	0.01%
NTH	65,000	5.69%	0.01%
VIF	16,400	0.61%	0.01%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	43,850	-6.70%	-0.26%
STB	33,400	-6.70%	-0.09%
VIC	42,050	-2.66%	-0.08%
TCB	23,650	-2.27%	-0.07%
VPB	20,000	-2.20%	-0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	52,800	-2.94%	-0.17%
MBS	28,400	-2.41%	-0.12%
SHS	14,100	-2.76%	-0.10%
KSV	49,200	-1.60%	-0.05%
CEO	15,100	-1.31%	-0.03%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VHM	43,850	-6.70%	33,619,067
STB	33,400	-6.70%	32,161,434
VPB	20,000	-2.20%	26,052,685
EIB	21,400	-0.93%	21,996,457
TPB	17,050	-3.40%	18,328,397

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,100	-2.76%	9,282,463
CEO	15,100	-1.31%	3,028,090
MBS	28,400	-2.41%	1,794,322
IDC	52,800	-2.94%	1,389,563
DXP	12,000	2.56%	1,042,795

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	43,850	-6.70%	1,527.9
STB	33,400	-6.70%	1,108.3
VPB	20,000	-2.20%	527.3
EIB	21,400	-0.93%	477.5
MSN	78,500	-1.13%	437.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	14,100	-2.76%	133.2
IDC	52,800	-2.94%	74.1
MBS	28,400	-2.41%	51.6
CEO	15,100	-1.31%	46.2
PVS	38,200	-0.26%	39.1

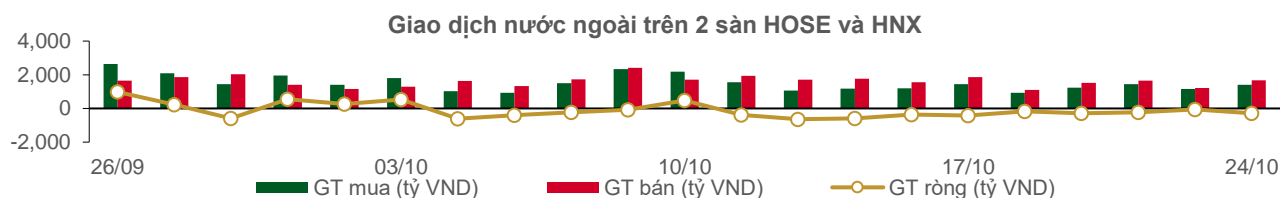
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	43,767,840	770.04
VJC	2,850,000	300.96
VIC	5,722,500	247.20
ACB	3,320,000	89.77
MBB	3,000,000	81.00

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
BAB	2,230,000	26.76
HUT	260,000	4.16
VC2	400,000	3.76
IDC	23,000	1.15
HMH	100,000	1.14

## Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	43.00	1,372.20	52.53	1,605.82	(9.53)	(233.62)
HNX	1.02	27.02	3.80	71.99	(2.78)	(44.96)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>44.02</b>	<b>1,399.22</b>	<b>56.33</b>	<b>1,677.81</b>	<b>(12.31)</b>	<b>(278.58)</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	134,300	1,087,615	145.79
VPB	20,000	5,570,900	113.00
VNM	68,400	1,585,379	108.63
SSI	26,800	3,756,900	101.22
MWG	65,400	1,318,850	86.21

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	52,800	156,600	8.37
PVS	38,200	132,800	5.10
SHS	14,100	215,200	3.08
CEO	15,100	151,900	2.31
MBS	28,400	47,900	1.37

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	43,850	2,562,110	115.08
STB	33,400	3,245,900	113.34
HPG	26,450	4,055,079	107.40
VRE	18,150	4,489,100	82.35
ACB	25,000	3,000,000	81.45

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	14,100	2,950,400	42.45
IDC	52,800	331,000	17.75
PVS	38,200	105,100	4.02
LAS	21,000	94,500	2.01
IDV	37,800	37,400	1.40

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	20,000	4,373,400	88.70
FPT	134,300	522,815	70.06
VNM	68,400	999,271	68.47
SSI	26,800	2,493,400	67.22
MWG	65,400	945,659	61.77

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	15,100	115,900	1.76
MBS	28,400	47,900	1.37
PVI	47,300	26,300	1.24
VGS	34,500	35,000	1.20
PVS	38,200	27,700	1.07

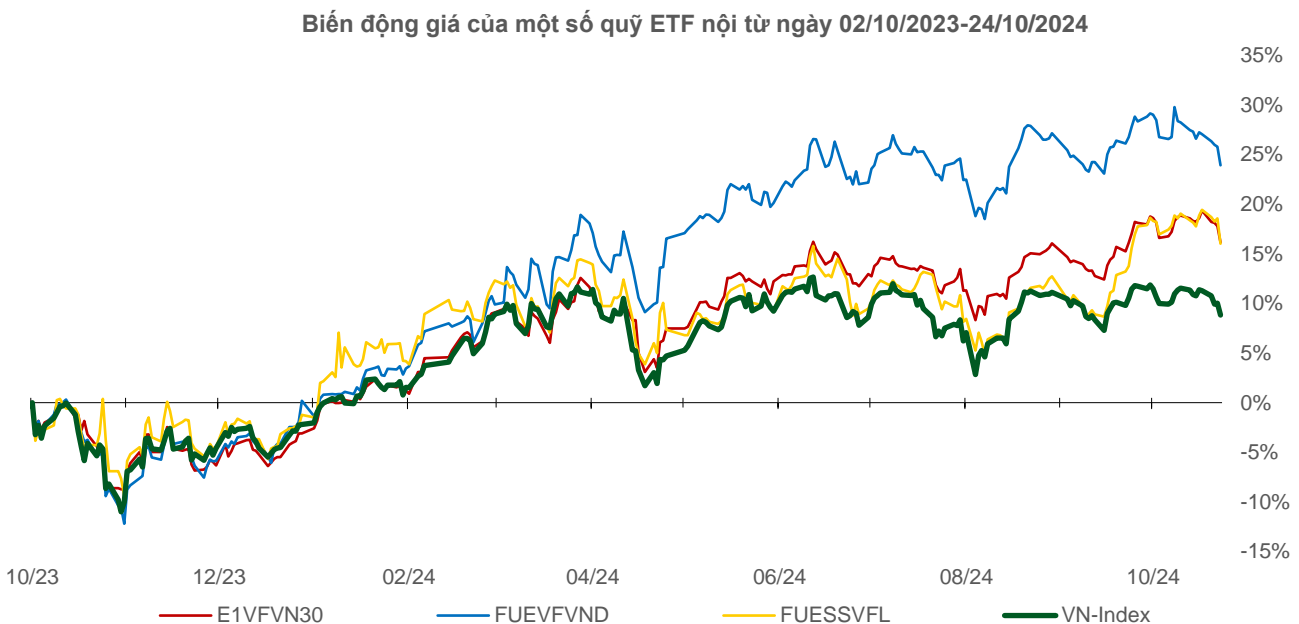
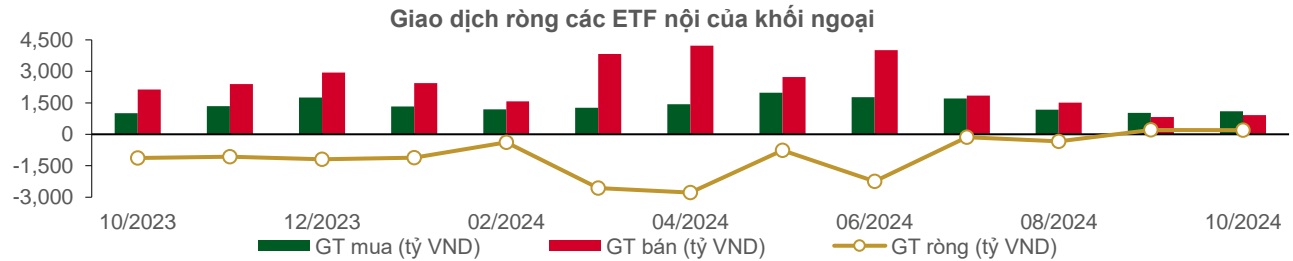
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	26,450	(3,508,584)	(92.92)
VRE	18,150	(4,378,900)	(80.34)
STB	33,400	(1,738,800)	(61.61)
DGC	110,500	(504,489)	(56.21)
VHM	43,850	(1,005,410)	(44.52)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	14,100	(2,735,200)	(39.37)
IDC	52,800	(174,400)	(9.37)
LAS	21,000	(94,500)	(2.01)
IDV	37,800	(21,400)	(0.80)
TIG	12,700	(41,500)	(0.54)

**Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội**

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,290	-1.4%	465,511	10.91	E1VFN30	7.31	0.49	6.81
FUEMAV30	16,130	-0.5%	1,300	0.02	FUEMAV30	0.00	0.00	(0.00)
FUESSV30	16,650	-1.3%	10,105	0.17	FUESSV30	0.01	0.15	(0.14)
FUESSV50	19,900	-1.7%	13,000	0.26	FUESSV50	0.00	0.25	(0.24)
FUESSVFL	21,670	-2.2%	434,511	9.49	FUESSVFL	6.54	2.09	4.45
FUEVFVND	32,700	-1.5%	518,059	17.04	FUEVFVND	9.83	7.16	2.67
FUEVN100	17,820	-0.9%	67,204	1.20	FUEVN100	0.00	1.03	(1.03)
FUEIP100	8,950	0.2%	500	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,980	-0.2%	400	0.00	FUEKIV30	0.00	0.00	(0.00)
FUEDCMID	11,830	-1.0%	23,300	0.27	FUEDCMID	0.12	0.10	0.02
FUEKIVFS	12,830	-1.9%	15,900	0.20	FUEKIVFS	0.20	0.00	0.20
FUEMAVND	13,880	0.4%	2,000	0.03	FUEMAVND	0.03	0.03	0.00
FUEFCV50	12,190	-0.2%	5,108	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,460	0.0%	0	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,300	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>1,556,898</b>	<b>39.66</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>24.03</b>	<b>11.31</b>	<b>12.72</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CFPT2314	5,760	0.2%	82,040	75	134,300	5,632	(128)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,650	0.6%	3,210	26	134,300	3,636	(14)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,500	-2.6%	20,870	41	134,300	1,287	(213)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2332	210	-12.5%	99,430	14	26,450	162	(48)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	430	-2.3%	42,050	42	26,450	190	(240)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	370	-2.6%	233,490	75	26,450	161	(209)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,240	-0.8%	1,440	70	26,450	480	(760)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	590	0.0%	5,810	26	26,450	514	(76)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,430	0.7%	11,670	207	26,450	582	(848)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	400	-2.4%	60,670	131	26,450	128	(272)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2405	30	50.0%	85,040	19	26,450	0	(30)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,490	-7.5%	132,960	75	24,700	1,347	(143)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,940	-6.3%	64,610	207	24,700	1,328	(612)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,200	-16.7%	67,350	41	24,700	985	(215)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,670	-8.2%	165,470	131	24,700	1,115	(555)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2317	470	-9.6%	33,080	70	78,500	232	(238)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,070	-3.6%	17,560	131	78,500	637	(433)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	330	-19.5%	108,050	19	78,500	180	(150)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	360	-12.2%	200,920	49	78,500	147	(213)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,550	-2.5%	217,790	75	65,400	1,453	(97)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,010	-2.0%	7,840	207	65,400	1,867	(143)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,050	-7.1%	74,740	41	65,400	858	(192)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,550	-3.1%	12,500	131	65,400	1,272	(278)	64,490	5.0	04/03/2025
CPOW2315	440	-10.2%	6,340	70	12,100	103	(337)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	750	0.0%	0	70	10,550	34	(716)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	350	-34.0%	452,040	75	33,400	262	(88)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	1,000	-27.5%	176,870	70	33,400	410	(590)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	1,050	-11.8%	112,560	26	33,400	922	(128)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,950	-19.1%	203,080	207	33,400	1,714	(236)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,130	-30.7%	9,430	41	33,400	928	(202)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,330	-20.8%	290,390	131	33,400	969	(361)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,020	-40.7%	6,790	19	33,400	732	(288)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2407	590	-34.4%	128,530	49	33,400	432	(158)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2402	290	-14.7%	78,360	49	23,650	53	(237)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	1,610	-11.1%	28,430	41	17,050	1,328	(282)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	500	-28.6%	1,250	70	43,850	40	(460)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,800	-19.3%	116,210	131	43,850	1,152	(648)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,360	-27.3%	288,550	41	43,850	993	(367)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	1,240	-29.6%	206,650	19	43,850	1,008	(232)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	690	-32.4%	487,840	49	43,850	375	(315)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	470	-2.1%	113,500	75	18,500	274	(196)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	790	-2.5%	66,760	207	18,500	447	(343)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2404	20	-33.3%	47,780	19	18,500	2	(18)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2314	270	-6.9%	3,060	70	42,050	27	(243)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	440	-22.8%	12,040	41	42,050	197	(243)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	140	-30.0%	230,910	49	42,050	61	(79)	50,000	4.0	12/12/2024
CVNM2311	290	3.6%	11,390	75	68,400	43	(247)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	260	0.0%	23,730	70	68,400	4	(256)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,400	3.7%	83,560	207	68,400	929	(471)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	490	11.4%	68,920	41	68,400	257	(233)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	160	23.1%	55,870	19	68,400	38	(122)	72,530	3.9	12/11/2024
CVPB2315	150	0.0%	80,380	75	20,000	62	(88)	22,170	5.4	07/01/2025



Bản tin chứng khoán

CVPB2319	490	-9.3%	34,420	70	20,000	117	(373)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,180	-8.5%	142,360	207	20,000	965	(215)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	990	-3.9%	47,760	41	20,000	688	(302)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,360	-6.2%	27,930	131	20,000	981	(379)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2405	410	-16.3%	150,340	19	20,000	265	(145)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	490	-12.5%	273,760	49	20,000	314	(176)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2320	70	-12.5%	5,070	70	18,150	0	(70)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	240	-4.0%	59,160	41	18,150	22	(218)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	280	-6.7%	48,270	131	18,150	65	(215)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	10	0.0%	150,560	19	18,150	0	(10)	25,000	2.0	12/11/2024

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
<a href="#">VPB</a>	HOSE	20,000	24,600	02/10/2024	13,698
<a href="#">SAB</a>	HOSE	55,900	70,700	26/09/2024	4,544
<a href="#">KDH</a>	HOSE	33,650	43,700	25/09/2024	835
<a href="#">CTG</a>	HOSE	34,850	40,200	18/09/2024	20,759
<a href="#">HPG</a>	HOSE	26,450	28,200	06/09/2024	16,149
<a href="#">PVT</a>	HOSE	27,350	31,650	26/08/2024	1,110
<a href="#">POW</a>	HOSE	12,100	15,900	23/08/2024	1,181
<a href="#">TCB</a>	HOSE	23,650	28,200	21/08/2024	23,965
<a href="#">DRI</a>	UPCOM	11,957	14,100	20/08/2024	103
<a href="#">TCM</a>	HOSE	45,450	58,500	14/08/2024	277
<a href="#">NT2</a>	HOSE	19,250	22,300	09/08/2024	73
<a href="#">VNM</a>	HOSE	68,400	76,100	07/08/2024	9,705
<a href="#">BMI</a>	HOSE	20,450	29,200	07/08/2024	375
<a href="#">IJC</a>	HOSE	13,250	17,300	06/08/2024	538
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	48,815	58,500	02/08/2024	2,202
<a href="#">ANV</a>	HOSE	32,850	35,300	05/07/2024	145
<a href="#">DPR</a>	HOSE	38,550	44,600	02/07/2024	350
<a href="#">GEG</a>	HOSE	11,500	18,300	01/07/2024	1,463
<a href="#">GAS</a>	HOSE	71,000	82,900	03/06/2024	11,155
<a href="#">VHC</a>	HOSE	71,100	79,300	28/05/2024	1,117
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	21,602	23,200	24/05/2024	5,111
<a href="#">CTD</a>	HOSE	66,000	87,500	24/05/2024	316
<a href="#">IMP</a>	HOSE	45,000	77,200	13/05/2024	383
<a href="#">DGC</a>	HOSE	110,500	118,800	08/05/2024	3,864
<a href="#">FMC</a>	HOSE	45,750	55,100	04/05/2024	343
<a href="#">PVD</a>	HOSE	25,900	31,000	02/05/2024	780
<a href="#">HDB</a>	HOSE	26,900	31,000	16/04/2024	13,140
<a href="#">STK</a>	HOSE	25,850	38,550	04/04/2024	132
<a href="#">MSB</a>	HOSE	12,350	20,700	19/03/2024	5,749
<a href="#">VIB</a>	HOSE	18,500	27,000	07/02/2024	9,843
<a href="#">VHM</a>	HOSE	43,850	63,300	26/01/2024	27,904
<a href="#">MSH</a>	HOSE	45,100	55,900	17/01/2024	318
<a href="#">SIP</a>	HOSE	71,500	83,400	10/01/2024	1,123
<a href="#">KBC</a>	HOSE	25,800	36,000	10/01/2024	1,647
<a href="#">IDC</a>	HNX	52,800	56,000	10/01/2024	2,212
<a href="#">VCB</a>	HOSE	91,700	87,329	10/01/2024	37,497
<a href="#">BID</a>	HOSE	48,000	55,870	10/01/2024	25,522
<a href="#">MBB</a>	HOSE	24,700	29,592	10/01/2024	23,926
<a href="#">TPB</a>	HOSE	17,050	24,130	10/01/2024	7,508
<a href="#">OCB</a>	HOSE	11,500	19,164	10/01/2024	4,880
<a href="#">ACB</a>	HOSE	25,000	31,952	10/01/2024	18,261
<a href="#">STB</a>	HOSE	33,400	34,494	10/01/2024	9,865

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

<a href="#">LPB</a>	HOSE	31,800	18,389	10/01/2024	4,731
<a href="#">SHB</a>	HOSE	10,550	16,146	10/01/2024	10,044
<a href="#">MWG</a>	HOSE	65,400	61,600	10/01/2024	2,325
<a href="#">FRT</a>	HOSE	170,800	119,200	10/01/2024	305
<a href="#">DGW</a>	HOSE	42,900	55,300	10/01/2024	665
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	94,000	101,000	10/01/2024	2,357
<a href="#">PLX</a>	HOSE	41,750	42,300	10/01/2024	4,395
<a href="#">PVS</a>	HNX	38,200	40,300	10/01/2024	1,136
<a href="#">NLG</a>	HOSE	38,900	40,600	10/01/2024	631
<a href="#">VRE</a>	HOSE	18,150	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060